

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 45 /2025/DS-PT

Ngày: 15/01/2025

V/v tranh chấp “ Chia thừa kế tài sản
và thực hiện nghĩa vụ do người chết
để lại”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thanh Nhân

Các Thẩm phán:

Bà Nguyễn Thị Diệp Thúy

Ông Nguyễn Thanh Triều

- Thư ký phiên tòa: Ông Võ Tấn Dũ, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa: Bà Mai Thị đào Quyên - Kiểm sát viên.

Ngày 08 và 15 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 493/2024/TLPT-DS ngày 14 tháng 11 năm 2024 về tranh chấp: “ Chia tài sản thừa kế và thực hiện nghĩa vụ do người chết để lại”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 384/2024/DS-ST ngày 04 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 633/2024/QĐ-PT ngày 21 tháng 11 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngô Thị Kim P, sinh năm 1979. Là đại diện theo pháp luật của Trần Thị Tố Q, sinh ngày 02/9/2009. (có mặt)

Cùng địa chỉ: ấp B, xã B, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

2. Bị đơn: Trần Thanh P1, sinh năm 1958.

Địa chỉ: ấp H, xã L, huyện G, tỉnh Tiền Giang. (có mặt)

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:

3.1 Phạm Thị H, sinh năm 1977. (có mặt)

Địa chỉ: ấp H, xã L, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị H: Luật sư Trần Thị Kim P2 – Văn phòng L1 chi nhánh G. (có mặt)

Địa chỉ: Khu phố C, thị trấn V, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

3.2 Nguyễn Văn K, sinh năm 1970. (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp H, xã L, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn Trần Thanh P1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn trình bày:***

Bà Nguyễn Thị B sinh năm 1940, chết ngày 22/8/2021. Cha bà B là ông Nguyễn Văn C chết 1978, mẹ là bà Đặng Thị H1 chết 1989, chồng Trần Văn C1, chết năm 1998, con bà B có hai người là Trần Thanh P1, sinh năm 1958 và Trần Kim Bình sinh năm 1975, chết ngày 01/5/2023.

Anh B1 có vợ Phạm Thị H sinh năm 1977, không có con chung. Anh B1 có con chung với chị P tên Trần Thị Tố Q sinh ngày 02/9/2009, anh B1 và chị P đã ly hôn ngày 12/01/2016.

Bà B chết không để lại di chúc và để lại di sản gồm:

+ Thửa đất 529, tờ bản đồ số 8, diện tích 684,2m², loại đất ở nông thôn và trồng cây lâu năm, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH00450 ngày 20/7/2011 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp cho bà Nguyễn Thị B. Trên đất có 01 căn nhà cấp 04.

+ Thửa đất 621, tờ bản đồ số 8, diện tích 1.252,1m², loại đất trồng lúa, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH00449 ngày 20/7/2011 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp cho bà Nguyễn Thị B.

Chị P là đại diện theo pháp luật của cháu Trần Thị Tố Q yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản cụ B và phần di sản anh B1 được hưởng từ bà B đối với thửa đất 529 và thửa 621; yêu cầu nhận đất thửa 621, nhận giá trị thửa 529. Đối với căn nhà và tài sản trên thửa 529 chị P đồng ý giao cho ông P1 hưởng toàn bộ để thờ cúng bà B và anh B1.

Đối với yêu cầu độc lập của anh Nguyễn Văn K, chị P đồng ý trả cho anh K số tiền 2.500.000 đồng khi án có hiệu lực pháp luật.

**** Theo đơn khởi kiện phản tố, quá trình tố tụng và tại phiên tòa, bị đơn ông Trần Thanh P1 trình bày và yêu cầu:***

Mẹ ông bà Nguyễn Thị B sinh năm 1940, chết ngày 22/8/2021. Cha bà B là ông Nguyễn Văn C chết 1978, mẹ là bà Đặng Thị H1 chết 1989, chồng Trần Văn C1, chết năm 1998, con bà B có hai người là Trần Thanh P1, sinh năm 1958 và Trần Kim B1, sinh năm 1975, chết ngày 01/5/2023. Anh Trần Kim B1 có vợ Phạm Thị H, không có con chung. Anh B1 có con chung với chị P tên Trần Thị Tố Q.

Bà B chết không để lại di chúc và để lại di sản gồm:

+ Thửa đất 529, tờ bản đồ số 8, diện tích 684,2m², loại đất ở nông thôn và trồng cây lâu năm, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH00450 ngày 20/7/2011 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp cho bà Nguyễn Thị B. Trên đất có 01 căn nhà cấp 04.

+ Thửa đất 621, tờ bản đồ số 8, diện tích 1.252,1m², loại đất trồng lúa, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với

đất số CH00449 ngày 20/7/2011 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp cho bà Nguyễn Thị B.

Các tài sản trên hiện do ông đang quản lý, thửa đất 621 ông đang cho anh K thuê trồng lúa, anh K cũng đang sử dụng 01 phần địa thuộc thửa 529.

Đối với yêu cầu khởi kiện của chị P và yêu cầu độc lập của chị H thì ông đồng ý chia thừa kế theo quy định pháp luật thửa 621, ông xin nhận $\frac{1}{2}$ thửa đất; ông không đồng ý chia thừa kế thửa đất 529 và đồng ý nhận nhà, các tài sản trên thửa đất 529.

** Theo đơn khởi kiện yêu cầu độc lập, quá trình tố tụng và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Phạm Thị H trình bày:*

Chị thống nhất lời trình bày của chị P, ông P1 về hàng thừa kế của bà B và anh B1, cũng như di sản bà B để lại. Anh B1 chết không để lại di chúc.

Nay chị yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật di sản của bà B và phần di sản anh B1 được hưởng từ bà B đối với thửa đất 529 và 621, chị xin nhận giá trị phần di sản được chia. Đối với căn nhà và tài sản trên thửa 529 chị đồng ý giao cho ông P1 nhận toàn bộ để thờ cúng bà B và anh B1. Chị xin rút lại yêu cầu chia thừa kế đối với căn nhà cấp 04 trên thửa đất 529.

Đối với yêu cầu độc lập của anh Nguyễn Văn K, chị H đồng ý trả cho anh K số tiền 2.500.000 đồng khi án có hiệu lực pháp luật.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn K có đơn khởi kiện yêu cầu độc lập, quá trình tố tụng, anh K trình bày:*

Năm 2022, anh Trần Kim B1 có làm giấy bán cho anh phần địa thuộc thửa 529, diện tích đo đạc thực tế là 117,6m² với giá 5.000.000 đồng, anh sử dụng phần địa này từ 2022 đến nay. Nay các bên khởi kiện anh mới biết anh B1 không có đứng tên phần đất trên nên anh yêu cầu hàng thừa kế của anh B1 trả lại cho số tiền 5.000.000 đồng, anh đồng ý giao lại phần địa cho người thừa kế bà B để Tòa án giải quyết thừa kế theo quy định pháp luật.

Ngoài ra, anh K đang thuê ông P1 thửa đất 621 để trồng lúa. Anh đồng ý giao lại thửa đất theo quy định của cơ quan có thẩm quyền.

Bản án sơ thẩm số 384/2024/DS-ST ngày 04 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Gò Công Tây, tỉnh Tiền Giang đã quyết định:

Căn cứ vào: Khoản 3 Điều 26, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a, c khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 228, Điều 235, Điều 244, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điều 612, 613, 623, 649, 650, 651, 660, 615 Bộ luật Dân sự năm 2015;
- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Ngô Thị Kim P.

1.1 Xác định hàng thừa kế của bà Nguyễn Thị B là ông Trần Thanh P1 và anh Trần Kim B1.

Hàng thừa kế của anh Trần Kim B1 là chị Phạm Thị H và cháu Trần Thị Tô Q.

1.2 Chia thừa kế cho cháu Trần Thị Tố Q (đại diện theo pháp luật là chị Ngô Thị Kim P) $\frac{1}{2}$ diện tích thửa 621, tờ bản đồ số 8, diện tích 1.252,1 m², loại đất trồng lúa, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH00449 ngày 20/7/2011 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp cho bà Nguyễn Thị B. Đất ở địa chỉ ấp H, xã L, huyện G, tỉnh Tiền Giang. Chị P đại diện cháu Q quản lý thửa đất cho đến khi cháu Q tròn 18 tuổi.

Phần đất thửa 621 chia cho cháu Q có tứ cận:

- + Đông giáp đất Nguyễn Thị L.
- + Tây giáp đất bờ kênh.
- + Nam giáp phần còn lại thửa 621 chia Trần Thanh P1.
- + Bắc giáp đất Nguyễn Văn K.

(Có sơ đồ trích đo kèm theo)

1.3 Chia thừa kế cho ông Trần Thanh P1:

- Thửa đất 529, tờ bản đồ số 8, diện tích đo đạc thực tế 656,6m², loại đất ở nông thôn và trồng cây lâu năm, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH00450 ngày 20/7/2011 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp cho bà Nguyễn Thị B. Tài sản, vật kiến trúc trên đất gồm: Căn nhà kết cấu nhà trệt, cột bê tông cốt thép, kèo bằng gỗ quy cách, vách xây gạch, mặt ngoài tô không sơn, nền xi măng + đất, mái lợp tôn xi măng, diện tích xây dựng 73,44m²; hai mái che gắn liền với nhà, diện tích xây dựng mái che 01 là 13,88m² + mái che 02 là 7,03m²; 05 cây dừa loại D; 01 cây dừa loại C; 01 cây dừa loại B1; 02 cây mận loại B2; 02 ngôi mộ. Đất địa chỉ ấp H, xã L, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

- $\frac{1}{2}$ diện tích thửa 621, tờ bản đồ số 8, diện tích 1.252,1 m², loại đất trồng lúa, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH00449 ngày 20/7/2011 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp cho bà Nguyễn Thị B. Đất địa chỉ ấp H, xã L, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

Phần đất thửa 621 chia cho ông P1 có tứ cận:

- + Đông giáp đất Đặng Thanh S.
- + Tây giáp đất bờ kênh.
- + Nam giáp đất Lương Thanh H2, Nguyễn Văn T Em.
- + Bắc giáp phần còn lại thửa 621 chia cho Trần Thị Tố Q.

(Có sơ đồ trích đo kèm theo)

1.4. Ông Trần Thanh P1 có nghĩa vụ giao cho chị Phạm Thị H số tiền 128.265.000 đồng. Thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, bên có nghĩa vụ chậm thi hành sẽ phải chịu thêm khoản tiền lãi tính trên số tiền chậm trả theo quy định tại Điều 357, Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

1.5 . Ông Trần Thanh P1 có nghĩa vụ giao cho cháu Trần Thị Tố Q (đại diện theo pháp luật là chị Ngô Thị Kim P) số tiền 3.055.000 đồng. Thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, bên có nghĩa vụ chậm thi hành sẽ phải chịu thêm khoản tiền lãi tính trên số tiền chậm trả theo quy định tại Điều 357, Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

Đương sự được quyền đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện thủ tục cấp quyền sử dụng đất theo quy định.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện độc lập anh Nguyễn Văn K.

Chị Phạm Thị H và cháu Trần Thị Tố Q (có đại diện theo pháp luật là chị Ngô Thị Ngọc P3) mỗi người có nghĩa vụ trả cho anh K 2.500.000 đồng khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, bên có nghĩa vụ chậm thi hành sẽ phải chịu thêm khoản tiền lãi tính trên số tiền chậm trả theo quy định tại Điều 357, Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

3. Anh Nguyễn Văn K có nghĩa vụ giao trả lại cho hàng thừa kế bà Nguyễn Thị B phần diện tích 117,6m² thuộc thửa đất 529, tờ bản đồ số 8, diện tích 656,6m², loại đất ở nông thôn và trồng cây lâu năm, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH00450 ngày 20/7/2011 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp cho bà Nguyễn Thị B. Đất ở địa chỉ ấp H, xã L, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

(Có sơ đồ trích đo kèm theo)

4. Đình chỉ xét xử yêu cầu chia thừa kế đối với căn nhà cấp 04 trên thửa đất 529 của chị Phạm Thị H.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chịu án phí và quyền kháng cáo các đương sự.

Ngày 16/9/2024, ông Trần Thanh P1 kháng cáo một phần bản án sơ thẩm. Yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án DSST cho ông Trần Thanh P1 kỷ phần thừa kế thửa đất 529 bằng giá trị, giao quyền sử dụng đất thửa 529 cho bà H và cháu Q.

*** Tại phiên tòa phúc thẩm:**

- Nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Phạm Thị H giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, không đồng ý yêu cầu kháng cáo của bị đơn. Đề nghị giữ nguyên bản án DSST.

- Bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

- Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tại phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng

kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án, sau khi phân tích, đánh giá các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, ý kiến tranh luận tại phiên tòa (có bài phát biểu), Kiểm sát viên có ý kiến như sau: Bản án sơ thẩm xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở, phù hợp quy định của pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Gò Công Tây.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện tài liệu, chứng cứ, ý kiến của các đương sự, Kiểm sát viên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Xét những Người có QLNVLQ là người không có kháng cáo đã được Tòa án triệu tập hợp lệ, có đơn xin vắng. Căn cứ vào Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt các đương sự.

Đơn kháng cáo đương sự nộp trong thời hạn và hợp lệ, đúng với quy định tại Điều 271, 272, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, xác định quan hệ tranh chấp: *“Chia tài sản thừa kế và thực hiện nghĩa vụ do người chết để lại”* theo quy định tại khoản 5 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung: Xét kháng cáo của bị đơn ông Trần Thanh P1 yêu cầu cho ông Trần Thanh P1 ký phần thừa kế thừa đất 529 bằng giá trị, giao quyền sử dụng đất thừa 529 cho bà H và cháu Q, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Xét các bên đương sự đều thừa nhận: hàng thừa kế thứ nhất của bà Nguyễn Thị B gồm ông Trần Thanh P1 và anh Trần Kim B1; hàng thừa kế thứ nhất của anh Trần Kim B1 là chị Phạm Thị H và cháu Trần Thị Tố Q; Di sản thừa kế của bà Nguyễn Thị B gồm: Thừa đất 529, tờ bản đồ số 8, diện tích 684,2m² (diện tích đo đạc thực tế 656,6m²), loại đất ở nông thôn và trồng cây lâu năm (Trên đất có 01 căn nhà cấp 04; 05 cây dừa loại D; 01 cây dừa loại C; 01 cây dừa loại B2; 02 cây mận loại B2; 02 ngôi mộ), Thừa đất 621, tờ bản đồ số 8, diện tích 1.252,1m² (diện tích đo đạc thực tế 1.252,0m²), loại đất trồng lúa; giá trị tài sản theo biên bản định giá ngày 28/3/2024; Bà Nguyễn Thị B chết không có để lại di chúc; Toàn bộ tài sản do ông Trần Thanh P1 quản lý. Căn cứ Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xác định các tình tiết trên là đúng sự thật.

Xét hiện trạng thừa đất 529 theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ, trên phần đất có căn nhà của bà B giá trị 80.471.880 đồng, mái che thứ nhất giá trị 2.525.384 đồng, mái che thứ hai giá trị 1.414.436 đồng. Cây trồng: 05 cây dừa loại D giá 3.750.000 đồng; 01 cây dừa loại C giá 50.000 đồng; 01 cây dừa loại B1 giá 1.070.000 đồng; 02 cây mận loại B2 giá 448.000 đồng; 02 ngôi mộ của bà B

và anh B1 hiện do ông P1 đang quản lý. Xét thấy, diện tích thửa đất 656,6m² nếu phân chia làm 02 kỷ phần bằng hiện vật thì không đảm bảo diện tích tối thiểu pháp luật quy định, đồng thời nếu phân chia thửa đất sẽ không còn nguyên trạng căn nhà, mất giá trị sử dụng nên không chia hiện vật được. Hiện nay, toàn bộ tài sản trên thửa đất hiện ông P1 là người đang quản lý và thờ cúng bà B, anh B1. Hiện nay, chị H và cháu Q đang định cư ở chỗ khác, không có nhu cầu nhận quyền sử dụng đất; Chị P3 (đại diện cho cháu Q) và chị H đã tự nguyện cho ông P1 được hưởng toàn bộ phần di sản thừa kế là căn nhà cùng toàn bộ tài sản trên đất, chỉ yêu cầu ông P1 hoàn lại ½ giá trị cho chị H và cháu Q là 131.320.000 đồng là phù hợp quy định Điều 5, Điều 660 Bộ luật dân sự và có lợi cho ông P1. Hội đồng xét xử sơ thẩm giao toàn bộ thửa đất 529 cho ông P1 quản lý, sử dụng; buộc ông P1 hoàn lại ½ giá trị đất cho chị H và cháu Q là 131.320.000 đồng là có căn cứ và phù hợp quy định pháp luật.

Ông Trần Thanh P1 kháng cáo không đồng ý nhận tài sản, yêu cầu nhận ½ giá trị quyền sử dụng đất là 131.320.000 đồng nhưng không đồng ý giao toàn bộ tài sản trên đất cho phía chị P3, chị H là không phù hợp.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Trần Thanh P1.

[4] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định nêu trên nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về án phí: Miễn án phí DSPT cho ông Trần Thanh P1 do ông thuộc trường hợp người cao tuổi.

[6] Các phần khác của bản án Dân sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật. Hội đồng xét xử không xem xét.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 26, Điều 148, Điều 296, khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 612, 613, 623, 649, 650, 651, 660, 615 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Trần Thanh P1. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 384/2024/DS-ST ngày 04 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Gò Công Tây, tỉnh Tiền Giang.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Ngô Thị Kim P.

1.1 Xác định hàng thừa kế của bà Nguyễn Thị B là ông Trần Thanh P1 và anh Trần Kim B1.

Hàng thừa kế của anh Trần Kim B1 là chị Phạm Thị H và cháu Trần Thị Tố Q.

1.2 Chia thừa kế cho cháu Trần Thị Tố Q (đại diện theo pháp luật là chị Ngô Thị Kim P) $\frac{1}{2}$ thửa 621, tờ bản đồ số 8, diện tích 1.252,1 m² (phần cháu Trần Thị Tố Q được nhận là 626m²) loại đất trồng lúa, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH00449 ngày 20/7/2011 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp cho bà Nguyễn Thị B. Đất tại địa chỉ ấp H, xã L, huyện G, tỉnh Tiền Giang. Chị P đại diện cháu Q quản lý thửa đất cho đến khi cháu Q tròn 18 tuổi.

Phần đất thửa 621 chia cho cháu Q (vị trí số 1) có tứ cận:

- + Đông giáp đất Nguyễn Thị L.
- + Tây giáp đất bờ kênh.
- + Nam giáp phần còn lại thửa 621 chia Trần Thanh P1.
- + Bắc giáp đất Nguyễn Văn K.

(Có sơ đồ trích đo kèm theo)

Đương sự được quyền liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện thủ tục cấp quyền sử dụng đất theo quy định.

1.3 Chia thừa kế cho ông Trần Thanh P1:

- Thửa đất 529, tờ bản đồ số 8, diện tích đo đạc thực tế 656,6m², loại đất ở nông thôn và trồng cây lâu năm, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH00450 ngày 20/7/2011 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp cho bà Nguyễn Thị B. Tài sản, vật kiến trúc trên đất gồm: Căn nhà kết cấu nhà trệt, cột bê tông cốt thép, kèo bằng gỗ quy cách, vách xây gạch, mặt ngoài tô không sơn, nền xi măng + đất, mái lợp tôn xi măng, diện tích xây dựng 73,44m²; hai mái che gắn liền với nhà, diện tích xây dựng mái che 01 là 13,88m² + mái che 02 là 7,03m²; 05 cây dừa loại D; 01 cây dừa loại C; 01 cây dừa loại B1; 02 cây mận loại B2; 02 ngôi mộ. Đất địa chỉ ấp H, xã L, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

- Một phần hai thửa 621, tờ bản đồ số 8, diện tích 1.252,1 m² (phần ông Trần Thanh P1 được nhận là 626m²) loại đất trồng lúa, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH00449 ngày 20/7/2011 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp cho bà Nguyễn Thị B. Đất địa chỉ ấp H, xã L, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

Phần đất thửa 621 chia cho ông P1 (vị trí số 2) có tứ cận:

- + Đông giáp đất Đặng Thanh S.
- + Tây giáp đất bờ kênh.
- + Nam giáp đất Lương Thanh H2, Nguyễn Văn T Em.
- + Bắc giáp phần còn lại thửa 621 chia cho Trần Thị Tố Q.

(Có sơ đồ trích đo kèm theo)

Đương sự được quyền liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện thủ tục cấp quyền sử dụng đất theo quy định.

1.4 Ông Trần Thanh P1 có nghĩa vụ giao cho chị Phạm Thị H số tiền 128.265.000 đồng. Thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, bên có nghĩa vụ chậm thi hành sẽ phải chịu thêm khoản tiền lãi tính trên số tiền chậm trả theo quy định tại Điều 357, Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

1.5 Ông Trần Thanh P1 có nghĩa vụ giao cho cháu Trần Thị Tố Q (đại diện theo pháp luật là chị Ngô Thị Kim P) số tiền 3.050.000 đồng. Thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, bên có nghĩa vụ chậm thi hành sẽ phải chịu thêm khoản tiền lãi tính trên số tiền chậm trả theo quy định tại Điều 357, Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện độc lập anh Nguyễn Văn K.

Buộc Chị Phạm Thị H và cháu Trần Thị Tố Q (có đại diện theo pháp luật là chị Ngô Thị Ngọc P3) mỗi người có nghĩa vụ trả cho anh K 2.500.000 đồng khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, bên có nghĩa vụ chậm thi hành sẽ phải chịu thêm khoản tiền lãi tính trên số tiền chậm trả theo quy định tại Điều 357, Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

3. Anh Nguyễn Văn K có nghĩa vụ giao trả lại cho hàng thừa kế bà Nguyễn Thị B phần diện tích 117,6m² thuộc thửa đất 529, tờ bản đồ số 8, diện tích 656,6m², loại đất ở nông thôn và trồng cây lâu năm, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH00450 ngày 20/7/2011 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp cho bà Nguyễn Thị B. Đất ở địa chỉ ấp H, xã L, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

(Có sơ đồ trích đo kèm theo)

4. Đình chỉ xét xử yêu cầu chia thừa kế đối với căn nhà cấp 04 trên thửa đất 529 của chị Phạm Thị H.

5. Về án phí:

- Cháu Trần Thị Tố Q là trẻ em và có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

- Ông Trần Thanh P1 là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên ông P1 được miễn nộp án phí.

- Chị Ngô Thị Kim P được hoàn lại tiền tạm ứng án phí đã nộp là 4.841.000 đồng theo biên lai thu số 0009101 ngày 06/12/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G.

- Chị Phạm Thị H phải nộp 6.563.250 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.420.000 đồng theo biên lai thu số 0009256 ngày 26/02/2024 của chi cục Thi hành án dân sự huyện G nên chị H phải nộp tiếp 4.143.250 đồng.

- Anh Nguyễn Văn K được hoàn lại tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0009641 ngày 31/7/2024 của chi cục Thi hành án dân sự huyện G.

Miễn án phí DSPT cho ông Trần Thanh P1.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện G;
- Chi cục THADS huyện G;
- Các đương sự;
- Cổng thông tin điện tử;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thanh Nhân